

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM – TRỤ SỞ CHÍNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**



**CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM – TRỤ SỞ CHÍNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	10

## CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM – TRỤ SỞ CHÍNH

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

<b>Giấy chứng nhận đầu tư</b>	Số 411033000030 ngày 30 tháng 6 năm 2015																
	Giấy chứng nhận đầu tư và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp có thời hạn hoạt động là 30 năm kể từ ngày cấp Giấy phép đầu tư đầu tiên số 1321/GP ngày 18 tháng 7 năm 1995.																
<b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>	Số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 7 tháng 7 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 1 năm 2018.																
<b>Hội đồng Quản trị</b>	<table><tr><td>Ông Veerapong Sawatyanon</td><td>Chủ tịch</td></tr><tr><td>Ông Itthapat Sawatyanon</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Huỳnh Tiến Việt</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Lê Trần Anh Tuấn</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Lê Phụng Hào</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Nguyễn Trường Hải</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Bà Ngô Từ Đông Khanh</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Huỳnh Văn Tỷ</td><td>Thành viên</td></tr></table> <p>Bà Lê Thị Ngọc Thành viên (đến ngày 7 tháng 5 năm 2018)</p> <p>Bà Lê Thị Ngọc Thành viên (đến ngày 7 tháng 5 năm 2018)</p>	Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch	Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên	Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên	Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên	Ông Lê Phụng Hào	Thành viên	Ông Nguyễn Trường Hải	Thành viên	Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên	Ông Huỳnh Văn Tỷ	Thành viên
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch																
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên																
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên																
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên																
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên																
Ông Nguyễn Trường Hải	Thành viên																
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên																
Ông Huỳnh Văn Tỷ	Thành viên																
<b>Ban Giám đốc</b>	<table><tr><td>Ông Fan Weng Kee</td><td>Tổng Giám đốc</td></tr></table> <p>(đến ngày 15 tháng 12 năm 2018)</p> <p>Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty chưa bổ nhiệm Tổng Giám đốc và thành viên Ban Giám đốc mới.</p>	Ông Fan Weng Kee	Tổng Giám đốc														
Ông Fan Weng Kee	Tổng Giám đốc																
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Veerapong Sawatyanon      Chủ tịch																
<b>Trụ sở chính</b>	Tòa nhà Anna, số 10, Công viên Phần mềm Quang Trung Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam																
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)																



## CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM – TRỤ SỞ CHÍNH

### TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA RIÊNG TRỤ SỞ CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của riêng Trụ sở chính của Công ty (“Trụ sở chính”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Trụ sở chính với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Trụ sở chính và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

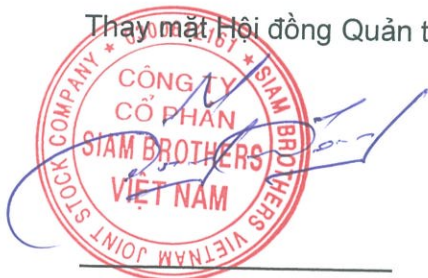
### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA RIÊNG TRỤ SỞ CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính của riêng Trụ sở chính đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này chỉ thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của riêng Trụ sở chính. Công ty có 3 chi nhánh tại huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của các chi nhánh không bao gồm trong báo cáo tài chính của Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính của riêng Trụ sở chính nên đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Trụ sở chính và các chi nhánh (gọi chung là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



Veerapong Sawatyanon  
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2019



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của riêng Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Trụ sở chính”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được Hội đồng Quản trị của Công ty phê duyệt vào ngày 30 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

### **Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị**

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của riêng Trụ sở chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của riêng Trụ sở chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Trụ sở chính liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Trụ sở chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của riêng Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền



Lại Hùng Phương  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2432-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8167  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>195.456.931.798</b>	<b>303.145.119.857</b>
<b>110</b>	<b>Tiền</b>		<b>32.187.365.854</b>	<b>46.948.885.195</b>
111	Tiền	3	32.187.365.854	46.948.885.195
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>6.012.123.230</b>	<b>5.869.018.513</b>
121	Chứng khoán kinh doanh	4	7.317.039.691	6.054.236.503
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4	(1.304.916.461)	(185.217.990)
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>124.715.497.643</b>	<b>206.727.193.180</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	43.683.736.391	66.104.863.507
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	21.962.302.371	33.625.211.764
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		179.354.334	382.455.778
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	65.845.089.031	113.559.996.277
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(7.311.916.069)	(7.306.217.237)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		356.931.585	360.883.091
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>23.138.365.693</b>	<b>34.694.433.772</b>
141	Hàng tồn kho	9	32.178.868.940	40.001.560.972
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.040.503.247)	(5.307.127.200)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>9.403.579.378</b>	<b>8.905.589.197</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	2.706.262.672	2.031.031.395
152	Thuế GTGT được khấu trừ	14(a)	6.696.134.713	6.873.375.809
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.181.993	1.181.993

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>300.668.952.099</b>	<b>185.918.148.890</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>209.743.293.890</b>	<b>80.569.626.038</b>
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	209.743.293.890	80.569.626.038
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>17.179.986.629</b>	<b>17.491.321.872</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	11.337.622.490	17.034.405.870
222	Nguyên giá		142.211.533.906	145.592.869.948
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(130.873.911.416)	(128.558.464.078)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	5.175.108.608	-
225	Nguyên giá		5.281.510.350	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(106.401.742)	-
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	667.255.531	456.916.002
228	Nguyên giá		4.301.207.364	3.587.481.720
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.633.951.833)	(3.130.565.718)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>41.701.063.605</b>	<b>56.732.960.528</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	41.701.063.605	56.732.960.528
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>32.044.607.975</b>	<b>31.124.240.452</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	28.798.535.453	28.459.151.720
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18	3.246.072.522	2.665.088.732
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>496.125.883.897</b>	<b>489.063.268.747</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>103.281.282.646</b>	<b>98.508.328.593</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>100.594.525.858</b>	<b>98.206.815.843</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	47.749.377.784	10.519.063.631
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.195.389.493	4.652.873.898
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	14(b)	1.068.472.960	2.094.864.662
314	Phải trả người lao động		1.766.776.218	2.259.235.696
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	4.018.288.478	3.254.642.847
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	19.152.480.070	28.630.968.753
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	20.643.740.855	46.795.166.356
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>2.686.756.788</b>	<b>301.512.750</b>
337	Phải trả dài hạn khác		17.000.000	117.000.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	2.485.244.038	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn		184.512.750	184.512.750
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>392.844.601.251</b>	<b>390.554.940.154</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>392.844.601.251</b>	<b>390.554.940.154</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	273.664.760.000	273.664.760.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		273.664.760.000	273.664.760.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	94.625.673.463	94.625.673.463
415	Cổ phiếu quỹ	20	(600.000.000)	(600.000.000)
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20	14.594.981.065	14.594.981.065
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	10.559.186.723	8.269.525.626
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.650.384.496	-
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		8.908.802.227	8.269.525.626
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>496.125.883.897</b>	<b>489.063.268.747</b>



Đặng Thị Mỹ Kim  
Người lập/Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon  
Chủ tịch  
Ngày 30 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	191.939.974.372	229.519.996.766
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(16.287.272)	(198.390.911)
10	Doanh thu thuần về bán hàng cung cấp dịch vụ	191.923.687.100	229.321.605.855
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(143.234.649.269)	(180.012.790.199)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp dịch vụ	48.689.037.831	49.308.815.656
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.293.740.874	2.327.457.991
22	Chi phí tài chính	(3.373.604.399)	(2.401.814.224)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.531.707.763)	(2.316.244.684)
25	Chi phí bán hàng	(6.162.242.394)	(8.005.613.972)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(30.254.814.397)	(31.360.441.073)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11.192.117.515	9.868.404.378
31	Thu nhập khác	141.839.783	73.807.017
32	Chi phí khác	172	(15.405.433)
40	Lợi nhuận khác	141.839.955	58.401.584
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.333.957.470	9.926.805.962
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(3.006.139.033)	(3.547.842.516)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	580.983.790	582.164.155
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.908.802.227	6.961.127.601



Đặng Thị Mỹ Kim  
Người lập/Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon  
Chủ tịch  
Ngày 30 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>11.333.957.470</b>	<b>9.926.805.962</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	3.891.263.958	4.366.067.430
03	Các khoản dự phòng	4.858.773.350	2.134.845.919
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(973.260.721)	(123.270.734)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(76.677.923)	(1.757.187.280)
06	Chi phí lãi vay	1.531.707.763	2.316.244.684
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>20.565.763.897</b>	<b>16.863.505.981</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	32.334.138.280	(56.514.393.783)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	7.822.692.032	(8.641.247.040)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	38.635.863.872	(42.772.353.751)
12	Tăng chi phí trả trước	(1.014.615.010)	(28.069.591.590)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(1.262.803.188)	(501.852.266)
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.531.707.763)	(2.316.244.684)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.643.929.034)	(3.328.070.785)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>91.905.403.086</b>	<b>(125.280.247.918)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(65.693.304.608)	(45.179.496.134)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	48.059.725	9.877.273
27	Thu lãi cho vay và lợi nhuận được chia	36.742.749.974	98.745.761.069
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(28.902.494.909)</b>	<b>53.576.142.208</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Thu từ vay ngắn hạn	37.998.145.198	55.255.385.400
34	Chi trả nợ gốc vay	(65.505.158.355)	(49.725.594.844)
35	Chi trả nợ gốc thuế tài chính	(1.440.678.656)	(138.996.000)
36	Chi trả cổ tức cho cổ đông	(49.775.965.885)	(46.149.476.550)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(78.723.657.698)</b>	<b>(40.758.681.994)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(15.720.749.521)</b>	<b>(112.462.787.704)</b>
60	<b>Tiền đầu năm</b>	<b>46.948.885.195</b>	<b>159.266.976.282</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	959.230.180	144.696.617
70	<b>Tiền cuối năm</b>	<b>32.187.365.854</b>	<b>46.948.885.195</b>



Đặng Thị Mỹ Kim  
Người lập/Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon  
Chủ tịch  
Ngày 30 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất các loại dây thừng propylene polime (PP) và polyethene (PE) dùng trong nông ngư nghiệp; sản xuất các phụ kiện, dụng cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp; sản xuất và phát triển phần mềm máy tính; và thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu và quyền phân phối các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực nông ngư nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Trụ sở chính của Công ty (“Trụ sở chính”) được đặt tại tòa nhà Anna, số 10, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo Giấy phép đầu tư số 1321/GP do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 7 năm 1995 trong thời gian 30 năm kể từ ngày cấp Giấy phép đầu tư.

Công ty có 3 chi nhánh như sau:

Chi nhánh của Công ty (“Chi nhánh”) được đặt tại Lô A201 và A202, Đường C, Khu Công nghiệp Thái Hòa – Đức Hòa III, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đầu tư số 50212000009 do Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Long An cấp ngày 30 tháng 9 năm 2008 trong thời gian 50 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 21 tháng 9 năm 2018.

Chi nhánh 2 của Công ty (“Chi nhánh 2”) được đặt tại Lô E, Đường 7, Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đầu tư số 50212000021 do Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Long An cấp ngày 11 tháng 1 năm 2011 trong thời gian 50 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được thay đổi lần thứ 3 ngày 29 tháng 10 năm 2018.

Chi nhánh 3 của Công ty (“Chi nhánh 3”) được đặt tại Lô E, Đường 7, Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3264211134 do Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Long An cấp ngày 10 tháng 7 năm 2017.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Trụ sở chính có 229 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 245 nhân viên).



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính này chỉ thể hiện tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của riêng Trụ sở chính. Công ty có 3 chi nhánh tại huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của các chi nhánh không bao gồm trong báo cáo tài chính của Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính của riêng Trụ sở chính nên đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Trụ sở chính và các chi nhánh (gọi chung là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Trụ sở chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính của riêng Trụ sở chính là đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Trụ sở chính mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.5 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Hội đồng Quản trị đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

### **2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

### **2.7 Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Trụ sở chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đầu tư nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 33 %
Máy móc thiết bị	8 – 50 %
Phương tiện vận tải	10 – 33 %
Thiết bị quản lý	13 – 33 %
Phần mềm máy vi tính	20 – 50 %

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Trụ sở chính. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.9 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của chúng.

### 2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

### 2.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.13 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Trụ sở chính có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Trụ sở chính đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Trụ sở chính trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Trụ sở chính chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập của Trụ sở chính tại thời điểm báo cáo.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.17 Ghi nhận doanh thu

#### (a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Trụ sở chính đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Trụ sở chính không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Trụ sở chính sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Trụ sở chính dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Trụ sở chính thì Trụ sở chính phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

#### (b) Doanh thu gia công

Doanh thu hoạt động gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hóa đã được gia công và đã được bên chủ hàng chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền gia công.

#### (c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

### 2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

### 2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

### 2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí lương của nhân viên bán hàng, chi phí khuyến mãi, hoa hồng bán hàng, chi phí vận chuyển, chi phí khảo sát thị trường và các chi phí khác.

### 2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Trụ sở chính chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

### 2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Trụ sở chính hoặc chịu sự kiểm soát của Trụ sở chính, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Trụ sở chính, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Trụ sở chính mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Trụ sở chính, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, Trụ sở chính căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 TIỀN**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	228.558.838	67.729.718
Tiền gửi ngân hàng	31.958.807.016	46.881.155.477
	<u>32.187.365.854</u>	<u>46.948.885.195</u>

4 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2018			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
Tập đoàn Bất động sản Đất Xanh	34.340	1.059.007.970	817.292.000	(241.715.970)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội	64.450	758.819.100	464.040.000	(294.779.100)
Khác		5.499.212.621	5.376.956.000	(768.421.391)
		<u>7.317.039.691</u>	<u>6.658.288.000</u>	<u>(1.304.916.461)</u>
	2017			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn	38.630	1.103.905.520	1.004.380.000	(99.525.520)
Công ty Cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại Thương	20.580	982.900.800	926.100.000	(56.800.800)
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	9.800	810.238.939	838.880.000	-
Khác		3.157.191.244	4.810.013.260	(28.891.670)
		<u>6.054.236.503</u>	<u>7.579.373.260</u>	<u>(185.217.990)</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba	14.139.671.418	12.034.084.086
<i>Arsha Thar International Co., Ltd</i>	2.525.426.179	2.055.310.260
<i>Swe Myint Aung</i>	2.461.705.385	2.453.048.837
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Trí Tuệ Việt</i>	2.386.917.117	2.386.917.117
<i>Pt. Galangbuana Sejatiraya</i>	2.292.949.137	-
<i>Khác</i>	4.472.673.600	5.138.807.872
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	29.544.064.973	54.070.779.421
	<u>43.683.736.391</u>	<u>66.104.863.507</u>

Số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.



CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM - TRỤ SỞ CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Bên thứ ba	1.212.497.401	4.104.646.360
<i>PPT Polymer Marketing Company Limited</i>	-	2.973.024.900
<i>Khác</i>	1.212.497.401	1.131.621.460
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	20.749.804.970	29.520.565.404
	<u>21.962.302.371</u>	<u>33.625.211.764</u>

**7 PHẢI THU KHÁC**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
<b>(a) Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu lợi nhuận được chia	45.829.572.870	110.074.313.000
Vốn hoạt động	16.248.074.000	-
Khác	3.767.442.161	3.485.683.277
	<u>65.845.089.031</u>	<u>113.559.996.277</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	64.304.875.376	111.754.313.201
Bên thứ ba	1.540.213.655	1.805.683.076
	<u>65.845.089.031</u>	<u>113.559.996.277</u>
<b>(b) Phải thu dài hạn khác</b>		
Phải thu về vốn kinh doanh cấp cho các chi nhánh (Thuyết minh 31(b))	209.379.020.048	80.379.642.038
Ký quỹ, ký cược	364.273.842	189.984.000
	<u>209.743.293.890</u>	<u>80.569.626.038</u>

**8 NỢ QUÁ HẠN**

	2018			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Arsha Thar International Co.,Ltd	2.525.426.179	2.525.426.179	-	Dưới 1 năm
Galang Buana Sejati Raya. PT	2.292.949.137	2.292.949.137	-	Dưới 1 năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trí Tuệ Việt	2.386.917.117	-	(2.386.917.117)	Trên 3 năm
Swe Myint Aung	2.461.705.385	-	(2.461.705.385)	Trên 3 năm
Khác	3.316.379.635	489.784.377	(2.463.293.567)	
	<u>12.983.377.453</u>	<u>5.308.159.693</u>	<u>(7.311.916.069)</u>	
	2017			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Arsha Thar International Co., Ltd	2.055.310.260	1.248.892.657	(806.417.603)	Từ 1 năm đến 2 năm
Swe Myint Aung	2.453.048.837	735.914.652	(1.717.134.185)	Từ 2 năm đến 3 năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trí Tuệ Việt	2.386.917.117	-	(2.386.917.117)	Trên 3 năm
Khác	4.029.670.777	1.633.922.445	(2.395.748.332)	
	<u>10.924.946.991</u>	<u>3.618.729.754</u>	<u>(7.306.217.237)</u>	

**9 HÀNG TỒN KHO**

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	13.827.630.496	(8.806.668.465)	13.669.294.205	(4.427.260.552)
Nguyên vật liệu	9.120.430.607	-	16.485.630.428	-
Thành phẩm	7.173.094.553	(233.834.782)	1.798.548.477	(879.866.648)
Công cụ, dụng cụ	1.337.854.476	-	2.272.419.725	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	719.858.808	-	318.038.408	-
Hàng mua đang đi đường	-	-	990.990.000	-
Hàng gửi đi bán	-	-	4.466.639.729	-
	<u>32.178.868.940</u>	<u>(9.040.503.247)</u>	<u>40.001.560.972</u>	<u>(5.307.127.200)</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM - TRỤ SỞ CHÍNH**

**Mẫu số B 09 – DN**

**9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Số dư đầu năm	5.307.127.200	3.556.260.262
Tăng dự phòng (Thuyết minh 23)	3.733.376.047	1.750.866.938
Số dư cuối năm	<u>9.040.503.247</u>	<u>5.307.127.200</u>

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
<b>(a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.769.423.872	2.031.031.395
Khác	936.838.800	-
	<u>2.706.262.672</u>	<u>2.031.031.395</u>
<b>(b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Chi phí thuê đất	24.525.517.439	25.219.128.059
Chi phí sửa chữa và bảo trì	1.532.624.445	1.745.270.393
Chi phí thuê phần mềm	720.289.178	1.178.607.669
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	237.773.242	316.145.599
Khác	1.782.331.149	-
	<u>28.798.535.453</u>	<u>28.459.151.720</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Số dư đầu năm	28.459.151.720	583.437.466
Tăng trong năm	2.645.829.654	28.863.017.469
Phân bổ trong năm	(2.306.445.921)	(987.303.215)
Số dư cuối năm	<u>28.798.535.453</u>	<u>28.459.151.720</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM - TRỤ SỞ CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	20.472.016.531	115.119.362.525	8.029.016.101	1.972.474.791	145.592.869.948
Mua trong năm	927.984.400	-	-	100.500.000	1.028.484.400
Xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 12)	28.527.241.004	49.937.726.322	-	41.260.000	78.506.227.326
Góp vốn cho Chi nhánh 3 (Thuyết minh 30)	(27.594.870.952)	(48.823.311.784)	-	-	(76.418.182.736)
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.201.979.388)	-	-	(6.201.979.388)
Khác	-	-	-	(295.885.644)	(295.885.644)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	22.332.370.983	110.031.797.675	8.029.016.101	1.818.349.147	142.211.533.906
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	19.252.162.895	100.628.199.849	6.850.762.276	1.827.339.058	128.558.464.078
Khấu hao trong năm	292.895.990	2.673.478.503	511.438.159	99.549.093	3.577.361.745
Thanh lý, nhượng bán	-	(966.028.763)	-	-	(966.028.763)
Khác	-	-	-	(295.885.644)	(295.885.644)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	19.545.058.885	102.335.649.589	7.362.200.435	1.631.002.507	130.873.911.416
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.219.853.636	14.491.162.676	1.178.253.825	145.135.733	17.034.405.870
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.787.312.098	7.696.148.086	666.815.666	187.346.640	11.337.622.490



**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)****(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Nguyên giá của tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 118 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 114 tỷ đồng).

**(b) Tài sản cố định thuê tài chính****Máy móc thiết bị  
VND****Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018

Thuê mới trong năm

-  
5.281.510.350

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.281.510.350

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018

Khấu hao trong năm

-  
106.401.742

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

106.401.742

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

-  
5.175.108.608

Trụ sở chính thuê máy móc thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau và cuối mỗi kỳ của hợp đồng thuê Trụ sở chính có quyền chọn mua lại thiết bị theo giá thỏa thuận. Chi tiết các khoản thanh toán nợ thuê tài chính được trình bày ở Thuyết minh 17.

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(c) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.728.847.384	858.634.336	<b>3.587.481.720</b>
Mua trong năm	-	417.840.000	<b>417.840.000</b>
Khác	-	295.885.644	<b>295.885.644</b>
	<u>2.728.847.384</u>	<u>1.572.359.980</u>	<u><b>4.301.207.364</b></u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.728.847.384	1.572.359.980	<b>4.301.207.364</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.728.847.384	401.718.334	<b>3.130.565.718</b>
Khấu hao trong năm	-	207.500.471	<b>207.500.471</b>
Khác	-	295.885.644	<b>295.885.644</b>
	<u>2.728.847.384</u>	<u>905.104.449</u>	<u><b>3.633.951.833</b></u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.728.847.384	905.104.449	<b>3.633.951.833</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	-	456.916.002	<b>456.916.002</b>
	<u>-</u>	<u>456.916.002</u>	<u><b>456.916.002</b></u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	667.255.531	<b>667.255.531</b>
	<u>-</u>	<u>667.255.531</u>	<u><b>667.255.531</b></u>

Nguyên giá của TSCĐ vô hình của Trụ sở chính bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3,2 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2,9 tỷ đồng).



CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM - TRỤ SỞ CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2018 VND	2017 VND
Máy móc thiết bị	29.741.758.690	25.584.572.386
Phần mềm máy vi tính	11.959.304.915	2.558.280.175
Nhà máy	-	28.590.107.967
	<u>41.701.063.605</u>	<u>56.732.960.528</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	56.732.960.528	13.924.874.356
Tăng trong năm	64.246.980.208	53.551.596.134
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(78.506.227.326)	(10.743.509.962)
Khác	(772.649.805)	-
Số dư cuối năm	<u>41.701.063.605</u>	<u>56.732.960.528</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba	26.610.221.322	7.583.695.926
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	21.139.156.462	2.935.367.705
	<u>47.749.377.784</u>	<u>10.519.063.631</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Trụ sở chính không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
<b>a) Phải thu</b>				
Thuế GTGT	6.873.375.809	19.815.638.813	(19.992.879.909)	6.696.134.713
<b>b) Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	450.935.628	1.398.925.996	(1.787.527.697)	62.333.927
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.643.929.034	3.006.139.033	(3.643.929.034)	1.006.139.033
	<u>2.094.864.662</u>	<u>4.405.065.029</u>	<u>(5.431.456.731)</u>	<u>1.068.472.960</u>

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	2018 VND	2017 VND
Trích trước thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	3.500.000.000	3.100.000.000
Khác	518.288.478	154.642.847
	<u>4.018.288.478</u>	<u>3.254.642.847</u>

**16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	2018 VND	2017 VND
Cổ tức phải trả	17.499.612.250	26.315.864.135
Thù lao Hội đồng Quản trị	1.093.800.000	1.911.261.429
Khác	559.067.820	403.843.189
	<u>19.152.480.070</u>	<u>28.630.968.753</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	17.948.229.050	25.538.189.289
Bên thứ ba	1.204.251.020	3.092.779.464
	<u>19.152.480.070</u>	<u>28.630.968.753</u>

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Vay ngân hàng (*)	46.128.500.001	37.998.145.198	(64.838.492.000)	19.288.153.199
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	666.666.355	-	(666.666.355)	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 1 năm (**)	-	1.355.587.656	-	1.355.587.656
	<u>46.795.166.356</u>	<u>39.353.732.854</u>	<u>(65.505.158.355)</u>	<u>20.643.740.855</u>
<b>Dài hạn</b>				
Nợ thuê tài chính từ 1 năm đến 5 năm (**)	-	4.066.762.970	(1.581.518.932)	2.485.244.038

(\*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

	2018 VND	2017 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (i)	-	5.880.600.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (ii)	19.288.153.199	40.247.900.001
	<u>19.288.153.199</u>	<u>46.128.500.001</u>

(i) Khoản vay có hạn mức là 100 tỷ đồng và được đảm bảo bằng nhà cửa và quyền sử dụng đất thuộc Chi nhánh với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 7,3 tỷ đồng và 5 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: bao gồm nhà cửa và quyền sử dụng đất thuộc Chi nhánh với giá trị ghi sổ lần lượt là 7,9 tỷ đồng và 5,1 tỷ đồng).

(ii) Khoản vay có hạn mức là 150 tỷ đồng và được đảm bảo bằng nhà cửa và quyền sử dụng đất thuộc Chi nhánh 2 với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 17 tỷ đồng và 27,5 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: bao gồm nhà cửa và quyền sử dụng đất thuộc Công ty với giá trị ghi sổ lần lượt là 1,2 tỷ đồng và 2,7 tỷ đồng).



**17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(\*\*) Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:

	2018		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi VND	Nợ gốc VND
Dưới 1 năm	1.603.028.828	247.441.172	1.355.587.656
Từ 1 - 5 năm	2.677.867.473	192.623.435	2.485.244.038
	<u>4.280.896.301</u>	<u>440.064.607</u>	<u>3.840.831.694</u>

**18 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Trụ sở chính có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

	2018 VND	2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	580.983.790	36.902.550
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	2.665.088.732	2.628.186.182
	<u>3.246.072.522</u>	<u>2.665.088.732</u>

Biến động về tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	2.665.088.732	2.685.177.597
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 28)	580.983.790	582.164.155
Khác	-	(602.253.020)
Số dư cuối năm	<u>3.246.072.522</u>	<u>2.665.088.732</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng, chi phí phải trả ngắn hạn và chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM - TRỤ SỞ CHÍNH**

Mẫu số B 09 – DN

**19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>2018</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>2017</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	27.366.476	27.366.476
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	27.366.476	27.366.476
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(60.000)	(60.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.306.476	27.306.476

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>2018</b>		<b>2017</b>	
	<b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>%</b>
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ Phần Đầu tư Thông Minh)	17.902.909	65,4	17.902.909	65,4
Khác	9.463.567	34,6	9.463.567	34,6
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	27.366.476	100	27.366.476	100

**(c) Tình hình biến động vốn cổ phần**

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b> <b>VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	20.540.000	205.400.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	6.826.476	68.264.760.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	27.366.476	273.664.760.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	27.366.476	273.664.760.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM - TRỤ SỞ CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	205.400.000.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.594.981.065	4.855.411.045	318.876.065.573
Tăng vốn trong năm	68.264.760.000	-	-	-	(68.264.760.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	6.961.127.601	6.961.127.601
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(71.680.000.000)	(71.680.000.000)
Lợi nhuận chuyển về từ các chi nhánh (Thuyết minh 31(a))	-	-	-	-	137.000.000.000	137.000.000.000
Khác	-	-	-	-	(602.253.020)	(602.253.020)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.594.981.065	8.269.525.626	390.554.940.154
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	8.908.802.227	8.908.802.227
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	-	(40.959.714.000)	(40.959.714.000)
Lợi nhuận chuyển về từ các chi nhánh (Thuyết minh 31(a))	-	-	-	-	34.340.572.870	34.340.572.870
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.594.981.065	10.559.186.723	392.844.601.251

(\*) Ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty chuyển đổi tiền tệ kế toán từ đô la Mỹ ("USD") sang Việt Nam Đồng ("VND") phù hợp với các yêu cầu của Thông tư số 244/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Theo đó, tất cả các số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được chuyển đổi sang VND theo tỉ giá 21.036 VND bằng 1 USD. Vốn cổ phần đã được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 14.594.981.065 đồng được trình bày như khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong nguồn vốn chủ sở hữu.

(\*\*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2018/NQ.ĐHCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018.



CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM - TRỤ SỞ CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN

**21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.091.712 đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 789.474,96 đô la Mỹ).

**(b) Tài sản thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 32.

**22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	120.886.401.728	154.010.356.058
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	71.053.572.644	75.509.640.708
	<u>191.939.974.372</u>	<u>229.519.996.766</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Hàng bán bị trả lại	(16.287.272)	(198.390.911)
	<u>(16.287.272)</u>	<u>(198.390.911)</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u>191.923.687.100</u>	<u>229.321.605.855</u>

**23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Giá vốn của hàng bán	104.506.864.062	146.153.233.923
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	34.994.409.160	32.108.689.338
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	3.733.376.047	1.750.866.938
	<u>143.234.649.269</u>	<u>180.012.790.199</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM - TRỤ SỞ CHÍNH**

**Mẫu số B 09 – DN**

**24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Lãi bán các khoản đầu tư tài chính	1.130.228.919	83.990.491
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	794.594.360	123.270.734
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	329.269.065	74.435.697
Lãi tiền gửi	39.648.530	1.677.845.999
Cổ tức được chia	-	367.915.070
	<u>2.293.740.874</u>	<u>2.327.457.991</u>

**25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Lãi tiền vay	1.531.707.763	2.316.244.684
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.119.698.471	(388.012.197)
Khác	722.198.165	473.581.737
	<u>3.373.604.399</u>	<u>2.401.814.224</u>

**26 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Chi phí vận chuyển	872.087.537	1.539.325.390
Chi phí khảo sát thị trường	1.808.891.500	1.829.669.500
Chi phí nhân viên	582.925.590	663.810.016
Chi phí công tác	482.095.224	726.212.790
Chi phí bằng tiền khác	2.416.242.543	3.246.596.276
	<u>6.162.242.394</u>	<u>8.005.613.972</u>



**27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	10.835.827.105	11.175.344.977
Chi phí dịch vụ chuyên môn	2.151.992.640	1.850.562.418
Chi phí dụng cụ văn phòng	1.612.800.382	1.537.975.059
Chi phí khấu hao	912.805.679	853.082.177
Chi phí thuê văn phòng	2.039.244.322	1.589.216.855
Dự phòng nợ khó đòi	5.698.832	587.478.428
Chi phí khác	12.696.445.437	13.766.781.159
	<u>30.254.814.397</u>	<u>31.360.441.073</u>

**28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Trụ sở chính khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông được áp dụng 20% như sau:

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.333.957.470	9.926.805.962
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.266.791.494	1.985.361.192
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(141.842.743)
Chi phí không được khấu trừ	158.363.749	851.263.642
Dự phòng thiếu của năm trước	-	270.896.270
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") (*)	<u>2.425.155.243</u>	<u>2.965.678.361</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	3.006.139.033	3.547.842.516
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 18)	(580.983.790)	(582.164.155)
	<u>2.425.155.243</u>	<u>2.965.678.361</u>

(\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM - TRỤ SỞ CHÍNH**

**Mẫu số B 09 – DN**

**29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	45.296.099.047	23.403.095.898
Chi phí nhân viên	37.602.902.566	35.630.763.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.197.185.879	15.674.712.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.891.263.958	4.366.067.430
Chi phí khác	40.600.296.585	24.479.358.205
	<u>141.587.748.035</u>	<u>103.553.996.903</u>

**30 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
<b>(a) Giao dịch không bằng tiền trọng yếu</b>		
Góp vốn bằng tài sản cho Chi nhánh 3 (Thuyết minh 11(a))	<u>76.418.182.736</u>	<u>-</u>
<b>(b) Số tiền đi vay thực thu và thực trả</b>		
Vay theo kế ước thông thường	37.998.145.198	55.255.385.400
Tiền trả nợ gốc vay	<u>65.505.158.355</u>	<u>49.725.594.844</u>



**31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam do chiếm 65,4% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 19(b)).

Cửa hàng Ngọc Tỷ và Công ty TNHH Thương mại Nghĩa Thái được sở hữu bởi 2 thành viên Hội đồng Quản trị, không còn là bên liên quan kể từ ngày 7 tháng 5 năm 2018 do các thành viên này đã được miễn nhiệm trong năm.

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2018 VND	2017 VND
<b><i>Doanh thu bán hàng</i></b>		
Chi nhánh 2	41.461.503.828	116.674.257.765
Chi nhánh 3	151.947.756	-
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	-	59.109.091
Bên liên quan khác	652.684.100	146.354.545
	<u>42.266.135.684</u>	<u>116.879.721.401</u>
<b><i>Doanh thu từ dịch vụ gia công</i></b>		
Chi nhánh 2	70.606.137.108	75.509.640.708
Chi nhánh 3	447.435.536	-
	<u>71.053.572.644</u>	<u>75.509.640.708</u>
<b><i>Mua hàng hóa</i></b>		
Chi nhánh 3	4.164.813.014	-
Chi nhánh 2	4.121.248.036	-
Chi nhánh	214.310.287	137.809.117
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	962.765.655	128.081.818
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	670.362.953	98.835.000
Công ty Cổ phần VFD	185.427.065	-
	<u>10.318.927.010</u>	<u>364.725.935</u>

## 31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2018 VND	2017 VND
<b>Mua dịch vụ</b>		
Chi nhánh 2	5.488.512.139	2.248.272.062
Chi nhánh	5.120.066.985	66.990.000
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	662.500.000	1.095.000.000
Chi nhánh 3	442.858.340	-
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH ITMS Việt Nam	501.818.184	125.454.546
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	-	305.600.000
	<u>12.215.755.648</u>	<u>3.841.316.608</u>
<b>Mua tài sản cố định</b>		
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	<u>53.918.372.944</u>	<u>26.311.888.392</u>
<b>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>4.142.458.217</u>	<u>3.000.000.000</u>
<b>Lợi nhuận chuyển từ các chi nhánh (Thuyết minh 20)</b>		
Chi nhánh 2	27.000.000.000	125.000.000.000
Chi nhánh	7.340.572.870	12.000.000.000
	<u>34.340.572.870</u>	<u>137.000.000.000</u>
<b>Chuyển vốn hoạt động cho các chi nhánh</b>		
Chi nhánh 3	<u>133.872.041.050</u>	<u>-</u>
<b>Điều chỉnh giảm vốn góp</b>		
Chi nhánh 2	<u>4.872.663.040</u>	<u>-</u>

## 31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2018 VND	2017 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Chi nhánh 2	27.068.026.847	54.002.066.621
Chi nhánh 3	1.052.881.622	-
Chi nhánh	669.291.183	-
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	45.512.800	68.712.800
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	708.352.521	-
	<u>29.544.064.973</u>	<u>54.070.779.421</u>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>		
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	20.721.435.609	29.468.530.105
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	28.369.361	52.035.299
	<u>20.749.804.970</u>	<u>29.520.565.404</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))</b>		
Chi nhánh	30.529.572.870	30.689.000.000
Chi nhánh 3	16.248.074.000	8.085.313.000
Chi nhánh 2	15.300.000.000	71.300.000.000
Bà Ngô Từ Đồng Khanh - Thành viên	1.466.840.551	1.109.415.496
Ông Veerapong Sawatyanon - Chủ tịch	570.584.705	570.584.705
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	189.803.250	-
	<u>64.304.875.376</u>	<u>111.754.313.201</u>



**31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2018 VND	2017 VND
<b>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))</b>		
Vốn hoạt động tại Chi Nhánh 3	133.872.041.050	-
Vốn hoạt động tại Chi Nhánh 2	56.395.392.450	61.268.055.490
Vốn hoạt động tại Chi Nhánh	19.111.586.548	19.111.586.548
	<u>209.379.020.048</u>	<u>80.379.642.038</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>		
Chi nhánh 2	9.927.908.528	673.035.308
Chi nhánh	5.065.942.749	2.187.729.601
Chi nhánh 3	3.993.144.681	-
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần VFD	1.320.965.984	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	828.842.220	74.602.796
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	2.352.300	-
	<u>21.139.156.462</u>	<u>2.935.367.705</u>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)</b>		
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	16.854.363.500	20.342.195.160
Ông Itthapat Sawatyanon - Thành viên	1.093.800.000	1.686.480.000
Ông Veerapong Sawatyanon - Chủ tịch	-	2.504.781.429
Khác	65.550	1.004.732.700
	<u>17.948.229.050</u>	<u>25.538.189.289</u>

**32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Trụ sở chính phải trả mức tối thiểu trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	<b>Thuê văn phòng và thuê xe</b>	
	2018 VND	2017 VND
Dưới 1 năm	1.992.039.460	2.956.709.460
Từ 1 đến 5 năm	454.683.775	2.614.872
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>2.446.723.235</u>	<u>2.959.324.332</u>

**33 CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2018 VND	2017 VND
Nhà xưởng và máy móc	<u>28.728.340.094</u>	<u>560.868.002</u>

Báo cáo tài chính của riêng Trụ sở chính đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 30 tháng 3 năm 2019.



\_\_\_\_\_  
Đặng Thị Mỹ Kim  
Người lập/Kế toán trưởng



\_\_\_\_\_  
Veerapong Sawatyanon  
Chủ tịch